

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đơn giá thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quy định chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quy định chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Danh mục và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 483/TTr-STNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; Phòng: KT, THNV;
- Lưu: VT, NN. 03

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 1775/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	ĐVT	Chi phí Công lao động	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Thiết bị	Chi phí Vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Tổng chi phí	Chi Phí KTNT (4%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5=1+2+3+4)	(6)=(5)*15%	(7)=(6)+(5)	(8)=(7)*4%
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Bộ/xã	213.099	5.694	24.343	32.913	276.049	41.407	317.456	47.618
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu	Bộ/xã	213.099	5.694	24.343	32.913	276.049	41.407	317.456	47.618
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ thống kê đất đai (TKĐĐ)	Bộ/xã	213.099	5.694	24.343	32.913	276.049	41.407	317.456	47.618
2	Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động									
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do Văn phòng Đăng ký đất đai (VPĐKĐĐ) chuyển đến									
2.1.1	Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động;	Bộ/xã	213.099	8.542	12.172	16.457	250.270	37.541	287.811	43.172
2.1.2	Đối với xã không có cơ sở dữ liệu (CSDL) và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có);	Bộ/xã	106.549	8.541	12.171	16.456	143.717	21.558	165.275	24.791

2.2	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	Khoanh/xã	852.396	26.531	24.343	32.913	936.183	140.427	1.076.610	161.492
2.3	Chỉnh lý vào bản đồ kiểm kê đất đai (KKĐĐ) dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	Khoanh/xã	511.437	15.947	24.343	32.913	584.640	87.696	672.336	100.850
3	Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/xã	639.297	17.083	73.029	98.739	828.148	124.222	952.370	142.856
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương	Bộ/xã								
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	426.198	8.542	36.515	49.370	520.625	78.094	598.719	89.808
4.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đai	Bộ/xã	213.099	8.542	36.514	49.369	307.524	46.129	353.653	53.048
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	852.396	17.083	73.029	98.739	1.041.247	156.187	1.197.434	179.615
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	213.099	17.083	73.029	98.739	401.950	60.293	462.243	69.336

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- M_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã;
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng trên tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp

(3) Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng trên tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.



PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 1775/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	ĐVT	Chi phí Công lao động	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Thiết bị	Chi phí Vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Tổng chi phí chưa bao gồm thuế VAT	Chi Phí KTNT (4%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5=1+2+3+4)	(6)=(5)*15%	(7)=(6)+(5)	(8)=(7)*4%
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/huyện	247.299	60.707	70.840	170.663	549.509	82.426	631.935	25.277
1.2	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có CSDL đất đai được khai thác sử dụng tại xã).									
1.2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	247.299	30.353	35.420	85.331	398.403	59.760	458.163	18.327
1.2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	2.782.114	30.354	35.420	85.331	2.933.219	439.983	3.373.202	134.928
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp									
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã	Bộ/huyện	494.598	40.471	47.227	113.775	696.071	104.411	800.482	32.019
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã	Bộ/huyện	1.296.345	40.471	47.227	113.775	1.497.818	224.673	1.722.491	68.900
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	518.538	40.472	47.226	113.775	720.011	108.002	828.013	33.121

3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện									
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	1.555.614	40.471	47.227	113.775	1.757.087	263.563	2.020.650	80.826
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	518.538	40.471	47.227	113.775	720.011	108.002	828.013	33.121
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	259.269	40.472	47.226	113.775	460.742	69.111	529.853	21.194
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương									
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu sử dụng đất	Bộ/huyện	777.807	40.471	47.227	113.775	979.280	146.892	1.126.172	45.047
4.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đai	Bộ/huyện	777.807	40.471	47.227	113.775	979.280	146.892	1.126.172	45.047
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	Bộ/huyện	777.807	40.472	47.226	113.775	979.280	146.892	1.126.172	45.047
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	2.592.690	121.414	141.680	341.325	3.197.109	479.566	3.676.675	147.067
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	494.598	121.414	141.680	341.325	1.099.017	164.853	1.263.870	50.555

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng trên (không bao gồm công việc tại điểm 1.2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_{H} = M_{tb} \times [1 + 0,04 \times (K_{sx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tb} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{sx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 1.2.2 Bảng trên tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.



PHỤ LỤC III

ĐƠN GIÁ THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1775/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: đồng

STT	Đơn vị	ĐVT	Chi phí Công lao động	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Thiết bị	Chi phí Vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Tổng chi phí chưa bao gồm thuế VAT	Chi Phí KTNT (4%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5=1+2+3+4)	(6)=(5)*15%	(7)=(6)+(5)	(8)=(7)*4%
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/tỉnh	256.500	83.990	120.374	277.223	738.087	110.713	848.800	33.952
1.2	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có CSDL đất đai được khai thác sử dụng tại xã)	Thửa/tỉnh	3.078.000	83.990	120.374	277.223	3.559.587	533.938	4.093.525	163.741
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh)									
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp	Bộ/tỉnh	489.060	55.993	80.249	184.815	810.117	121.518	931.635	37.265
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	2.565.000	55.993	80.249	184.815	2.886.057	432.909	3.318.966	132.759
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	769.500	55.994	80.250	184.816	1.090.560	163.584	1.254.144	50.166
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh									
3.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	1.026.000	55.993	80.249	184.815	1.347.057	202.059	1.549.116	61.965
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	513.000	55.993	80.249	184.815	834.057	125.109	959.166	38.367
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	1.539.000	55.994	80.250	184.816	1.860.060	279.009	2.139.069	85.563
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh								
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1.026.000	55.993	80.249	184.815	1.347.057	202.059	1.549.116	61.965
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	769.500	55.993	80.249	184.815	1.090.557	163.584	1.254.141	50.166

4.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1.026.000	55.994	80.250	184.816	1.347.060	202.059	1.549.119	61.965
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	3.591.000	167.980	240.748	554.445	4.554.173	683.126	5.237.299	209.492
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	489.060	167.980	240.748	554.445	1.452.233	217.835	1.670.068	66.803

(1) Định mức tại Bảng trên (không bao gồm công việc tại điểm 1.2) tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$MT = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_{slh} - 10)]$$

Trong đó:

- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 1.2 Bảng trên tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế